



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 12/10/2023 10:32:45 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 1 + 2

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

09/12/2022	Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ công trình phúc lợi cho các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu...	4
09/12/2022	Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên	6

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

07/11/2022	Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy định cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên	14
20/12/2022	Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND Quy định cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh	21
28/12/2022	Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND về việc Ban hành định mức dự toán một số sản phẩm, dịch vụ công trên địa bàn thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	23

29/12/2022	Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND về việc Bãi bỏ Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định về xử lý vi phạm trong giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức tại các cơ quan ..	27
30/12/2022	Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 2159/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số ưu đãi và hỗ trợ đầu tư áp dụng tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên	29
20/01/2023	Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND Ban hành tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước, đơn giá thuê mặt nước, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Phú Yên	31
20/01/2023	Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024) ...	35

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

09/12/2022	Nghị quyết số 66/NQ-HĐND Về phát triển thanh niên tỉnh Phú Yên giai đoạn 2022 - 2030	38
09/12/2022	Nghị quyết số 67/NQ-HĐND Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Trần Phú	43
09/12/2022	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Lê Thành Phương	45
09/12/2022	Nghị quyết số 69/NQ-HĐND Chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ	48
09/12/2022	Nghị quyết số 70/NQ-HĐND Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trường Tộ, thị xã Đông Hòa	50
09/12/2022	Nghị quyết số 77/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)	53

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20/12/2022	Quyết định số 1525/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hàng hải thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải	57
11/01/2023	Quyết định số 19/QĐ-UBND Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên	60
16/01/2023	Quyết định số 35/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2022	92
27/01/2023	Quyết định số 60/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hộ tịch được thực hiện tại Sở Tư pháp, UBND cấp huyện,..	105

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2022/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ công trình phúc lợi cho các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 160/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ công trình phúc lợi cho các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ và nguồn kinh phí hỗ trợ công trình phúc lợi cho các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc hỗ trợ công trình phúc lợi cho các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Mức hỗ trợ và nguồn kinh phí hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ công trình phúc lợi:

a) Xã đạt chuẩn nông thôn mới: 300 triệu đồng/xã.

b) Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 200 triệu đồng/xã.

c) Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 300 triệu đồng/xã.

d) Huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thành phố, thị xã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 1.500 triệu đồng/đơn vị cấp huyện.

2. Nguồn kinh phí: Ngân sách cấp tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2022/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập sở hữu toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân

dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo nghị quyết này Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.
3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi tỉnh quản lý.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

a) Thẩm quyền quyết định một số nội dung về quản lý nhà nước đối với tài sản công, hàng hoá, dịch vụ, bao gồm: Mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu huỷ, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (*sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị*).

b) Thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước; thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (trừ khoản 3 Điều 1 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ) và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập sở hữu toàn dân.

c) Thẩm quyền quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; thu hồi, thanh lý, điều chuyển, bán, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại.

2. Những nội dung khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công không được quy định cụ thể trong Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, bao gồm: Cơ quan nhà nước cấp tỉnh; Cơ quan nhà nước trực thuộc các sở, ban, ngành và tương đương; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện), các cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

4. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 3. Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản công, hàng hoá, dịch vụ

1. Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư, xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản công là xe ô tô phục vụ hoạt động (gồm: Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Đối với tài sản khác, hàng hóa, dịch vụ không thuộc Khoản 1 và Khoản 2 Điều này và không thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung theo quy định của Nhà nước.

a) Cơ quan nhà nước cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mua sắm đối với các tài sản có giá trị dự toán từ 200 triệu đồng trở lên tính trên 01 đơn vị tài sản và hàng hóa, dịch vụ có tổng giá trị dự toán mua sắm từ 200 triệu đồng trở lên tính trên 01 gói thầu.

b) Cơ quan nhà nước cấp tỉnh (phục vụ hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước cấp tỉnh); Cơ quan nhà nước trực thuộc các sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh; Cơ quan nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mua sắm đối với các tài sản có giá trị dự toán dưới 200 triệu đồng tính trên 01 đơn vị tài sản và hàng hóa, dịch vụ có tổng giá trị dự toán mua sắm dưới 200 triệu đồng tính trên 01 gói thầu.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mua sắm đối với các tài sản có giá trị dự toán dưới 200 triệu đồng tính trên 01 đơn vị tài sản; đối với hàng hóa, dịch vụ có tổng giá trị dự toán mua sắm dưới 200 triệu đồng tính trên 01 gói thầu.

d) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) quyết định mua sắm tài sản công từ nguồn kinh phí được giao trong dự toán hoặc nguồn kinh phí được phép sử dụng của đơn vị.

đ) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan nhà nước cấp tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) quyết định đối với các tài sản có giá trị dự toán dưới 200 triệu đồng tính trên 01 đơn vị tài sản và hàng hóa, dịch vụ có tổng giá trị dự toán mua sắm dưới 200 triệu đồng tính trên 01 gói thầu.

e) Các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định như đối với cơ quan nhà nước.

g) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định theo điểm đ khoản 3 Điều này.

h) Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật về hội thực hiện

theo quy định tại Điều 57 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định thuê trụ sở làm việc; máy móc, thiết bị; tài sản khác

1. Thẩm quyền quyết định thuê trụ sở làm việc và cơ sở hoạt động sự nghiệp.

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc và cơ sở hoạt động sự nghiệp đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và tương đương (bao gồm các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc).

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thuê trụ sở làm việc và cơ sở hoạt động sự nghiệp đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, các đơn vị dự toán thuộc ngân sách Nhà nước cấp huyện và các xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi quản lý.

2. Thẩm quyền quyết định thuê máy móc, thiết bị; tài sản khác.

Đối với máy móc, thiết bị; tài sản khác (ngoài tài sản đã quy định tại Khoản 1 Điều này) cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công thì cơ quan, tổ chức, đơn vị đó quyết định thuê tài sản công phục vụ nhiệm vụ chuyên môn phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ hiện hành.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công là trụ sở làm việc; cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô và tài sản công khác, giữa các cơ quan nhà nước cấp tỉnh; giữa cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện, cấp xã thuộc phạm vi quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản công (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này) giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công (trừ tài sản quy định tại Khoản 1 Điều này) giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (bao gồm các đơn vị sự nghiệp trực thuộc).

Điều 6. Thẩm quyền quyết định thu hồi, bán, thanh lý tài sản công

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, thanh lý tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản công là cơ sở hoạt động sự nghiệp và xe ô tô.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản công là trụ sở làm việc.

4. Đối với các tài sản khác (ngoài tài sản đã quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này) thì Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức nào có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm thì quyết định thu hồi, bán, thanh lý.

5. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền quyết định mua sắm thì quyết định thu hồi, bán, thanh lý tài sản (ngoài tài sản đã quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này).

Điều 7. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công

1. Đối với tài sản bị tịch thu phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì thực hiện theo các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đối với tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải tiêu hủy: cơ quan nào có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm thì cơ quan đó ra quyết định tiêu hủy.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

Tài sản công thuộc cơ quan nào có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm thì cơ quan đó quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo quy định.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC, TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Điều 9. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động dự án

Thẩm quyền phê duyệt phương án thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, hủy hoại đối với tài sản thuộc dự án sử dụng vốn nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện theo quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Chương II Quy định này.

Điều 10. Thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với:

a) Tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm; bất động sản vô chủ; bất động sản không có người thừa kế; tài sản bị đánh rơi, bỏ quên là di tích lịch sử - văn hóa; tài sản của các vụ việc xử lý quy định tại Khoản này bao gồm cả bất động sản hoặc di tích lịch sử - văn hóa và động sản.

b) Tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ các tài sản quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/03/2018 của Chính phủ về quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập sở hữu toàn dân.

c) Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

d) Tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể hoặc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giải thể theo ủy quyền.

đ) Tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án đối tác công tư đối với trường hợp cơ quan ký hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không người thừa kế không thuộc phạm vi quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

Điều 11. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập sở hữu toàn dân

1. Đối với tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Người có thẩm quyền quyết định tịch thu tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì quyết định việc phê duyệt phương án xử lý tài sản.

2. Đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án tịch thu

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án các cấp chuyển giao cho Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố là phương tiện vận chuyển (gồm: xe ô tô và tàu thuyền).

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản khác (trừ các tài sản quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này) do cơ quan điều tra, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án cấp huyện chuyển giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thị xã, thành phố.

3. Đối với tài sản khác không thuộc quy định tại Khoản 1 Khoản 2 Điều này cơ quan, tổ chức, đơn vị nào quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản thì quyết định việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập sở hữu toàn dân.

Chương IV**THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN CHO THUÊ QUYỀN KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI, THU HỒI, THANH LÝ, ĐIỀU CHUYỂN, BÁN, XỬ LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI TRONG TRƯỜNG HỢP BỊ MẤT, BỊ HỦY HOẠI****Điều 12. Phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp tỉnh quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp huyện quản lý.

Điều 13. Thẩm quyền thu hồi, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh.

Điều 14. Thẩm quyền điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh; giữa cấp tỉnh và cấp huyện; giữa cấp huyện này sang cấp huyện khác. (trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ).

Điều 15. Thẩm quyền bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không gắn liền với đất, mặt nước được giao cho cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý, khai thác.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi gắn liền với đất, mặt nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp huyện quản lý do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, thanh lý theo Điều 13 Quy định này (Trừ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này).

Điều 16. Thẩm quyền xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn và các nguyên nhân khác theo quy định của pháp luật

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp tỉnh quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp huyện quản lý./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 07 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH13 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 263/TTr-SNN ngày 24 tháng 10 năm 2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 11 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022– 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Phú Yên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 phù hợp với nhóm xã, điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới

1. Tiêu chí Giao thông (tiêu chí số 2)

a) Chỉ tiêu 2.3: Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: 100% sạch và không lầy lội vào mùa mưa, trong đó có cứng hóa $\geq 75\%$.

b) Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: cứng hóa $\geq 75\%$.

2. Tiêu chí Thủy lợi và phòng, chống thiên tai (tiêu chí số 3)

Chỉ tiêu 3.1: Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên: Đạt.

3. Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6)

a) Chỉ tiêu 6.1: Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hoá, thể thao của toàn xã: Đạt.

b) Chỉ tiêu 6.2: Xã có điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định (Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em): Đạt.

4. Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (tiêu chí số 7)

Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa: Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới khi đáp ứng một trong các nội dung sau:

Có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển, định hướng phát triển và đạt chuẩn theo quy định.

Trường hợp xã không có chợ nông thôn: Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định.

Việc xét, công nhận xã đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: Xã có “Chợ nông thôn” được ưu tiên xét, công nhận trước; Trường hợp xã không có “Chợ nông thôn” thì “Cơ sở bán lẻ khác” được đưa ra để xem xét, đánh giá và xét công nhận.

Trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn hoặc có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn. Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

5. Tiêu chí Nhà ở dân cư (tiêu chí số 9)

Chỉ tiêu 9.2: Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: $\geq 80\%$.

6. Tiêu chí Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn (tiêu chí số 13)

a) Chỉ tiêu 13.3: Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGap hoặc tương đương: Có ít nhất 01 mô hình sản xuất sản phẩm chủ lực của xã thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGap hoặc tương đương.

b) Chỉ tiêu 13.4: Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường: Đạt.

c) Chỉ tiêu 13.5: Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả: ≥ 01 tổ.

7. Tiêu chí Văn hóa (tiêu chí số 16)

Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới: $\geq 70\%$.

8. Tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm (tiêu chí số 17)

a) Chỉ tiêu 17.4: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn: $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.

b) Chỉ tiêu 17.5: Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch: Đạt.

9. Tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật (tiêu chí số 18)

Chỉ tiêu 18.6: Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn: Đạt.

Điều 4. Chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao

1. Tiêu chí Quy hoạch (tiêu chí số 1)

a) Chỉ tiêu 1.1: Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch: Đạt.

b) Chỉ tiêu 1.2: Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch: Đạt.

c) Chỉ tiêu 1.3: Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên: Đạt.

2. Tiêu chí Giao thông (tiêu chí số 2)

a) Chỉ tiêu 2.1: Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định: đạt 100%.

b) Chỉ tiêu 2.2: Tỷ lệ đường thôn, buôn và đường liên thôn, buôn:

Về chỉ tiêu, Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp: 100% các tuyến đường có hệ thống an toàn giao thông phù hợp; có đèn chiếu sáng và trồng cây xanh, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

c) Chỉ tiêu 2.4: Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa: đạt 100%.

3. Tiêu chí Thủy lợi và phòng, chống thiên tai (tiêu chí số 3)

a) Chỉ tiêu 3.3: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:

Năm 2022: $\geq 12\%$;

Năm 2023: $\geq 13\%$;

Năm 2024: $\geq 14\%$;

Năm 2025: $\geq 15\%$.

b) Chỉ tiêu 3.4: Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm: Đạt.

4. Tiêu chí Giáo dục (tiêu chí số 5)

Chỉ tiêu 5.6: Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền: Tổ chức thực hiện được ít nhất một đề án, kế hoạch theo hướng xã hội hóa về mô hình giáo dục thể chất phù hợp cho học sinh (day bơi trong dịp hè hằng năm; tổ chức chạy thể dục buổi sáng trước lúc đến trường; nhảy dân vũ tập thể; các câu lạc bộ thể dục, thể thao).

5. Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6)

a) Chỉ tiêu 6.1: Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên: Đạt.

b) Chỉ tiêu 6.2: Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định: Đạt

c) Chỉ tiêu 6.3: Tỷ lệ thôn, buôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới:

15% tổng số thôn, buôn (sau đây gọi chung là Khu dân cư) văn hóa được tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa. 15% tổng số Gia đình văn hóa được tặng Giấy khen Gia đình văn hóa.

Tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” (gọi chung là danh hiệu Khu dân cư văn hóa) thực hiện theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu

hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”.

6. Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (tiêu chí số 7)

Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm: Xã được công nhận đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới nâng cao khi đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định và đồng thời có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm đáp ứng một phần hoặc đầy đủ các tiêu chí quy định tại TCVN 11856:2017 về chợ kinh doanh thực phẩm.

Là xã có chợ đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm đã được quy định tại TCVN 11856:2017.

Trường hợp xã không có chợ nông thôn hoặc có chợ nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng thì không xem xét tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn mới nâng cao. Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao được thực hiện trên cơ sở xem xét, đánh giá các tiêu chí còn lại trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao.

7. Tiêu chí Thông tin và Truyền thông (tiêu chí số 8)

Chỉ tiêu 8.5: Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...): Đạt.

8. Tiêu chí Nhà ở dân cư (tiêu chí số 9)

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: $\geq 95\%$

9. Tiêu chí Lao động (tiêu chí số 12)

Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn:

a) Trong lĩnh vực Công nghiệp, xây dựng; Thương mại, dịch vụ:

Năm 2022: $\geq 55,8\%$;

Năm 2023: $\geq 57,2\%$;

Năm 2024: $\geq 58,6\%$;

Năm 2025: $\geq 60\%$.

b) Trong lĩnh vực Nông – lâm – ngư nghiệp:

Năm 2022: $\leq 44,2\%$;

Năm 2023: $\leq 42,8\%$;

Năm 2024: $\leq 41,4\%$;

Năm 2025: $\leq 40\%$.

10. Tiêu chí Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn (tiêu chí số 13)

a) Chỉ tiêu 13.2: Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn: ≥ 01 sản phẩm.

b) Chỉ tiêu 13.4: Ứng dụng chuyên đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã: Đạt.

c) Chỉ tiêu 13.5: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử: $\geq 10\%$.

d) Chỉ tiêu 13.6 : Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng: ≥ 01 vùng.

đ) Chỉ tiêu 13.7: Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội: Đạt.

e) Chỉ tiêu 13.8: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường): ≥ 01 mô hình.

11. Tiêu chí Hành chính công (tiêu chí số 15)

Chỉ tiêu 15.1: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính: Đạt.

12. Tiêu chí Môi trường (tiêu chí số 17)

Chỉ tiêu 17.9: Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch: Đạt.

Chỉ tiêu 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn: $\geq 4m^2/\text{người}$.

13. Tiêu chí Chất lượng môi trường sống (tiêu chí số 18)

Chỉ tiêu 18.6 : Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm: Đạt 100%.

14. Tiêu chí Quốc phòng và An ninh (tiêu chí số 19)

a) Chỉ tiêu 19.1: Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân: Đạt.

b) Chỉ tiêu 19.2: Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả: Đạt.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; căn cứ văn bản hướng dẫn của các bộ ngành liên quan để hướng dẫn, chỉ đạo, thẩm tra, kiểm tra, giúp đỡ các địa phương thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới liên quan đến ngành được quy định tại Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh (Cơ quan Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh) thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh chỉ đạo, xử lý.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo triển khai thực hiện các quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Yêu cầu các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện nghiêm túc việc tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

Đối với các chỉ tiêu, tiêu chí khác thực hiện theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và văn bản của các Bộ ngành liên quan.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh) tổng hợp, xem xét, điều chỉnh./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH13 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về Hội nghị UBND tỉnh thường kỳ tháng 11 năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại các Tờ trình: Số 283/TTr-SNN ngày 09 tháng 11 năm 2022 và số 304/TTr-SNN ngày 07 tháng 12 năm 2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao

1. Tiêu chí số 1 Quy hoạch

a) Chỉ tiêu 1.1. Có quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn: Đạt.

b) Chỉ tiêu 1.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng đạt mức yêu cầu theo quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt: Đạt.

2. Tiêu chí số 5 Y tế - Văn hóa - Giáo dục:

a) Chỉ tiêu 5.2. Có công viên hoặc quảng trường được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao: Đạt.

b) Chỉ tiêu 5.3. Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được kế thừa và phát huy hiệu quả; các di sản văn hóa trên địa bàn được kiểm kê, ghi danh, truyền dạy, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo bảo vệ và phát huy giá trị hiệu quả: Đạt.

3. Tiêu chí số 8 Chất lượng môi trường sống

Chỉ tiêu 8.9. Có mô hình xã, thôn thông minh:

a) Có ít nhất 01 mô hình xã thông minh: Đạt.

b) Có ít nhất 02 mô hình thôn thông minh: Đạt.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các chỉ tiêu, tiêu chí khác thực hiện theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và văn bản của các Bộ, ngành liên quan.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; căn cứ văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành liên quan để hướng dẫn, chỉ đạo, thẩm tra, kiểm tra, giúp đỡ các địa phương thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao liên quan đến ngành được quy định tại Quyết định này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh chỉ đạo, xử lý.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện chỉ đạo triển khai thực hiện các quy định tại Quyết định này.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tổng hợp để xem xét, điều chỉnh.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 28 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức dự toán một số sản phẩm, dịch vụ công
trên địa bàn thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dự án công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chi tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 72/TTr-SXD ngày 17/11/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành định mức dự toán 05 sản phẩm, dịch vụ công, gồm: Bảo vệ công viên, quảng trường; vận hành hệ thống nhạc nước; quản trang; cứu hộ, cứu nạn bãi tắm biển; sàng cát bãi tắm biển làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí, giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng định mức dự toán 05 sản phẩm, dịch vụ công, gồm: Bảo vệ công viên, quảng trường; vận hành hệ thống nhạc nước; quản trang; cứu hộ, cứu nạn bãi tắm biển; sàng cát bãi tắm biển để xác định và quản lý chi phí, giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên trên địa bàn thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Định mức dự toán

1. Bảo vệ công viên, quảng trường:

a) Thành phần công việc

Bố trí lực lượng bảo vệ phù hợp, đảm bảo an ninh, trật tự khu vực và tài sản trong công viên, quảng trường. Thực hiện bảo vệ 3 ca/ngày đêm.

b) Định mức dự toán

Đơn vị tính: 1 ha/ngày đêm

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TH.00110	Bảo vệ công viên, quảng trường	Nhân công Công nhân bậc 3,5/7	Công	0,593

2. Vận hành hệ thống nhạc nước:

a) Thành phần công việc

Chuẩn bị, kiểm tra tình trạng kỹ thuật hồ nước, vòi phun, đèn chiếu sáng, bơm, hệ thống điện và âm thanh trước và sau buổi biểu diễn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn. Khởi động hệ thống, lập trình chương trình và chạy chương trình buổi biểu diễn theo kịch bản yêu cầu.

b) Định mức dự toán

Đơn vị tính: 1 buổi/hệ thống

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TH.00211	Vận hành hệ thống nhạc nước (50 < số lượng vòi phun ≤ 150) theo kịch bản 1	Nhân công	Công	0,321
		Kỹ thuật viên bậc 8/12 Công nhân bậc 3,5/7	Công	0,321
TH.00212	Vận hành hệ thống nhạc nước (50 < số lượng vòi phun ≤ 150) theo kịch bản 2	Nhân công	Công	0,424
		Kỹ thuật viên bậc 8/12 Công nhân bậc 3,5/7	Công	0,424
TH.00221	Vận hành hệ thống nhạc nước (150 < số lượng vòi phun ≤ 300) theo kịch bản 1	Nhân công	Công	0,413
		Kỹ thuật viên bậc 8/12 Công nhân bậc 3,5/7	Công	0,413
TH.00222	Vận hành hệ thống nhạc nước (150 < số lượng vòi phun ≤ 300) theo kịch bản 2	Nhân công	Công	0,516
		Kỹ thuật viên bậc 8/12 Công nhân bậc 3,5/7	Công	0,516

Kịch bản 1: Biểu diễn 01 suất/buổi biểu diễn, thời gian 60 phút/suất;

Kịch bản 2: Biểu diễn 02 suất/buổi biểu diễn, thời gian 45 phút/suất.

3. Quản trang:

a) Thành phần công việc

Bố trí lực lượng phù hợp, đảm bảo trật tự, vệ sinh khu vực và tài sản trong nghĩa trang; kiểm tra, quản lý hoạt động nghĩa trang theo quy định của thành phố Tuy Hoà. Thực hiện trực 03 ca/ngày đêm.

b) Định mức dự toán

Đơn vị tính: 1 ha/ngày đêm

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TH.00310	Quản trang nghĩa trang	Nhân công Công nhân bậc 3,5/7	Công	0,068

4. Cứu hộ, cứu nạn bãi tắm biển:

a) Thành phần công việc

Bố trí lực lượng trực cứu hộ, cứu nạn phù hợp, đảm bảo trật tự, an toàn khu vực cho người và tài sản trên bãi tắm. Thực hiện trực cứu hộ từ 4h÷8h, 11h÷13h30, 16h÷19h. Phạm vi cứu hộ, cứu nạn với chiều dài bãi tắm từ $\geq 0,2\text{km}$ đến $\leq 1,2\text{km}$

b) Định mức dự toán

Đơn vị tính: Bãi tắm/ngày

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TH.00410	Cứu hộ, cứu nạn bãi tắm biển	Nhân công Công nhân bậc 4,0/7	Công	3,0

5. Sàng cát bãi tắm biển:

a) Thành phần công việc

Chuẩn bị, sàng cát bãi biển bằng máy; thu nhặt rác quá cỡ, rác còn sót lại sau máy sàng hoặc tại các vị trí máy không vào được bằng thủ công; thu gom vận chuyển rác thải đến vị trí tập kết bằng thủ công trong phạm vi 500m.

b) Định mức dự toán

Đơn vị tính: 10.000m² bãi biển/lần

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
TH.00510	Sàng cát bãi tắm biển (cát biển khô)	Nhân công Công nhân bậc 3,5/7	Công	0,362
		Máy thi công Xe sàng cát bãi biển 110 CV	Ca	0,173
TH.00520	Sàng cát bãi tắm biển (cát biển ướt)	Nhân công Công nhân bậc 3,5/7	Công	0,723
		Máy thi công Xe sàng cát bãi biển 110 CV	Ca	0,345

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2023.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, tổ chức triển khai thực hiện, kịp thời theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan; UBND thành phố Tuy Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này;

3. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 29 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định về xử lý vi phạm trong giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 544/TTr-SNV ngày 22 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy định về xử lý vi phạm trong giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 2159/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số ưu đãi và hỗ trợ đầu tư áp dụng tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên (tại Tờ trình số 47/TTrKKT ngày 07/11/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 2159/2008/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số ưu đãi và

hỗ trợ đầu tư áp dụng tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp: Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư tại các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đang được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê lại đất đã phát triển hạ tầng và tiền sử dụng hạ tầng tại các Khu công nghiệp theo các quy định trước ngày quyết định này có hiệu lực thì được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án đầu tư.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất
đối với đất có mặt nước, đơn giá thuê mặt nước, đơn giá thuê đất
để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng
đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính
phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu
kinh tế, Khu công nghệ cao;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử
dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP
ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt
nước;*

*Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-
BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị*

định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3580/TTr-STC ngày 06 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tỷ lệ (%) phần trăm để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước, đơn giá thuê mặt nước, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Phú Yên đối với các trường hợp sau:

1. Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không qua đấu giá trong các trường hợp:

- Cho thuê đất trên bề mặt và phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất theo quy định của Luật Đất đai;

- Cho thuê đất phần dưới mặt đất để xây dựng công trình ngầm nhằm mục đích kinh doanh theo quy hoạch được duyệt mà không sử dụng phần mặt đất;

- Chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất sang cho thuê đất.

2. Nhà nước cho thuê mặt nước.

3. Nhà nước gia hạn thời gian thuê đất cho các đối tượng đang thuê thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

4. Chuyển từ hình thức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất không thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành) sang hình thức Nhà nước cho thuê đất.

5. Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính (đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên), đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, thuê mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm; công nhận quyền sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 46/2014/NĐ-CP.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất hàng năm

1. Đất tại các phường thuộc thành phố Tuy Hòa: 1,2%.

2. Đất tại các phường thuộc thị xã Sông Cầu, thị xã Đông Hòa; thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An; đất tiếp giáp với Quốc lộ, Tỉnh lộ (trừ mục quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Điều này): 1,1%.

3. Đất tại các xã trên địa bàn thành phố Tuy Hòa; các thị trấn còn lại trên địa bàn Tỉnh: 1,0%.

4. Đất tại các xã miền núi (trừ các xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang): 0,55%.

5. Đất tại các xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang: 0,5%.
6. Đất Khu Công nghiệp, cụm công nghiệp: 0,55%.
7. Đất Khu kinh tế Nam Phú Yên, Đất khu công nghệ cao Phú Yên: 0,55%.
8. Đối với các dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư thì tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để tính đơn giá thuê đất là: 0,55%.
9. Đối với các dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư thì tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để tính đơn giá thuê đất là: 0,5%.
10. Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối thì tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để tính đơn giá thuê đất là: 0,6%.
11. Bằng 1% đối với các xã còn lại và các đảo trên địa bàn tỉnh (không thuộc từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này).

Điều 4. Xác định đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai

Đối với phần diện tích đất có mặt nước thì đơn giá thuê đất hàng năm được tính bằng 50% đơn giá thuê đất hàng năm hoặc đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề, cùng mục đích sử dụng.

Điều 5. Xác định đơn giá cho thuê mặt nước

Đối với dự án sử dụng mặt nước cố định; dự án sử dụng mặt nước không cố định:

Giao cho Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng đơn giá thuê mặt nước của từng dự án trình UBND tỉnh quyết định theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 6. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm

Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định của Luật Đất đai, tiền thuê đất được xác định như sau:

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất được xác định bằng 20% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê bằng 20% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

3. Riêng đối với trường hợp thuê đất quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà sử dụng vào mục đích bãi đỗ xe thì đơn giá thuê đất được xác định bằng 10% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng đất hoặc hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

Đối với các trường hợp cho thuê đất từ khi có Nghị quyết số 931/NQ-UBTVQH14 ngày 22/4/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập thị xã Đông Hoà và các phường thuộc thị xã Đông Hoà thì tiếp tục thực hiện theo Quyết

định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của UBND tỉnh Phú Yên đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất quy định tại Điều 1 Quyết định này:

- Cục trưởng Cục Thuế tỉnh xác định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với trường hợp tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất;

- Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nam Phú Yên, Trưởng Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xác định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể thuộc Ban quản lý;

- Chi cục trưởng Chi cục Thuế các khu vực xác định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

2. Giao trách nhiệm Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của UBND tỉnh Phú Yên về quy định tỷ lệ phần trăm (%) giá đất để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước, đơn giá thuê mặt nước, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyễn Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024) và Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 33/TTr-STNMT ngày 16/01/2023); ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh (tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09/12/2022).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), như sau:

1. Bổ sung khoản 52 vào Mục II của Phụ lục 1 – “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)”:

DVT: 1.000 đồng/m²

ST T	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
II	Thị xã Sông Cầu (Đô thị loại III gồm 4 phường: Xuân Yên, Xuân Phú, Xuân Thành, Xuân Đài)				
52	Đường kè phía Nam sông Thị Thạc, đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 1/4	4.000			

2. Bổ sung Khoản 8 vào Mục VII của Phụ lục 1 – “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)”:

DVT: 1.000 đồng/m²

ST T	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở đề nghị bổ sung			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	Thị trấn Phú Thứ (Đô thị loại V)				
8	Khu dân cư đoạn từ Siêu thị Hiệp Hòa Bình đến phía Tây Trung tâm GDNN-GDTX huyện				
-	Đường D1, D2, N2	2.000			
-	Đường N3 (đường gom)	2.500			
-	Đường N1, D3	3.000			

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), như sau:

1. Bổ sung điểm 4.14 vào khoản 4 của Phụ lục số 02 – “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Sông Cầu”:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Xã Xuân Cảnh				
4.14	Điểm dân cư Bãi Chở, thôn Hòa Lợi				
-	Đường rộng 16 mét	2.000			
-	Đường rộng 12 mét	1.200			

2. Đính chính một số nội dung tại Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):

+ Đính chính cụm từ “Đường rộng 6m” thành “Đường rộng 8 mét” tại Gạch ngang (-) thứ 1, điểm 4.11 khoản 4 Phụ lục số 02 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Sông Cầu”.

+ Đính chính cụm từ “Đường rộng 8m” thành “Đường rộng 12 mét” tại Gạch ngang (-) thứ 2, điểm 4.11 khoản 4 Phụ lục số 02 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thị xã Sông Cầu”.

Lý do đính chính: Do có sự sai sót về kỹ thuật trình bày văn bản (lỗi đánh máy) trong quá trình soạn thảo văn bản.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Sông Cầu; Chủ tịch UBND huyện Tây Hòa; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2023./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về phát triển thanh niên tỉnh Phú Yên giai đoạn 2022 - 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Thanh niên ngày 16 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Quyết định số 1331/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn
2021-2030;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2022 của
Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành nghị quyết về phát triển thanh niên tỉnh Phú
Yên giai đoạn 2022-2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mục tiêu phát triển thanh niên tỉnh Phú Yên giai đoạn 2022-2030 với nội dung như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng thế hệ thanh niên tỉnh Phú Yên phát triển toàn diện, giàu lòng yêu nước, có ý chí tự lực, tự cường, tự hào dân tộc; có lý tưởng cách mạng, hoài bão, khát vọng vươn lên xây dựng đất nước; có đạo đức, ý thức công dân, chấp hành pháp luật; có sức khỏe và lối sống lành mạnh; có văn hóa, kiến thức, trình độ học vấn, kỹ năng sống, nghề nghiệp và việc làm; có ý chí lập thân, lập nghiệp, năng động, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ. Phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh, góp phần phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Phát huy tinh thần cống hiến, xung kích, tình nguyện và nâng cao trách nhiệm của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Mục tiêu cụ thể

Thực hiện 06 mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể về phát triển thanh niên tỉnh Phú Yên giai đoạn 2022 -2030 theo phụ lục chi tiết đính kèm.

Điều 2. Các nhiệm vụ, giải pháp và kinh phí thực hiện

1. Các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

a) Nâng cao nhận thức về phát triển thanh niên, quán triệt và cụ thể hóa chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chiến lược phát triển thanh niên của Chính phủ.

b) Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh trong hoạt động giám sát, phản biện xã hội và huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức hội và toàn xã hội trong việc chăm lo, bồi dưỡng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên; vận động các tầng lớp Nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật về thanh niên.

c) Chính quyền các cấp đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế, chính sách về thanh niên; tạo điều kiện để Đoàn thanh niên, Hội Liên hiệp thanh niên các cấp đổi mới phương thức hoạt động, bám sát nhiệm vụ chính trị, kinh tế xã hội của địa phương, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của thanh niên.

d) Thực hiện xã hội hóa và huy động các nguồn lực để đầu tư và tăng cường cung cấp dịch vụ, hoạt động hỗ trợ thanh niên.

đ) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về thanh niên và công tác thanh niên.

2. Nguồn kinh phí thực hiện

a) Từ ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực hợp pháp trong và ngoài tỉnh để triển khai thực hiện.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục
MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN THANH NIÊN
TỈNH PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2022 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng dân dân tỉnh Phú Yên)

Mục tiêu	Chỉ tiêu
<p>Mục tiêu 1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; cung cấp thông tin về tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho thanh niên</p>	<p>Hằng năm, 100% thanh niên trong lực lượng vũ trang, thanh niên là học sinh THPT, sinh viên, thanh niên là cán bộ, công chức, viên chức được tuyên truyền, phổ biến, học tập nghị quyết của các cấp ủy Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.</p>
	<p>Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên, 80% thanh niên công nhân, 75% thanh niên nông thôn, thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi được trang bị kiến thức về quốc phòng và an ninh.</p>
	<p>Đến năm 2030, trên 95% thanh niên được tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước thông qua các ứng dụng công nghệ thông tin phổ biến pháp luật trực tuyến, mạng xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng.</p>
<p>Mục tiêu 2. Giáo dục, nâng cao kiến thức, kỹ năng; tạo điều kiện để thanh niên bình đẳng về cơ hội học tập, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo</p>	<p>Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên được giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kiến thức pháp luật, kỹ năng sống và kỹ năng mềm, kỹ năng xã hội.</p>
	<p>Đến năm 2030, ít nhất 85% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ trung học phổ thông và tương đương; ít nhất 75% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn đạt trình độ trung học cơ sở.</p>
	<p>Đến năm 2030, tăng 15% số thanh niên được ứng dụng, triển khai ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống; tăng 15% số công trình khoa học và công nghệ do thanh niên chủ trì; tăng 10% số thanh niên làm việc trong các tổ chức khoa học, công nghệ (so với năm 2020).</p>
<p>Hằng năm, có ít nhất 20% thanh niên là người dân tộc thiểu số được công nhận là báo cáo viên, tuyên truyền viên về pháp luật và tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho thanh thiếu niên tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật; phấn đấu đến năm 2030, đạt tỷ lệ 100%.</p>	
<p>Mục tiêu 3. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề và tạo việc</p>	<p>Hằng năm, 100% học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được giáo dục hướng nghiệp, trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp trước khi</p>

<p><i>làm bền vững cho thanh niên; phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao</i></p>	<p>tốt nghiệp; 100% sinh viên các Trường đại học, cao đẳng được trang bị kiến thức về hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.</p> <p>Hằng năm, 30% số ý tưởng, dự án khởi nghiệp của thanh niên là học sinh, sinh viên được kết nối với các doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp.</p> <p>Đến năm 2030, phần đầu trên 80% thanh niên được tư vấn hướng nghiệp và việc làm; 60% thanh niên được đào tạo nghề gắn với tạo việc làm, ưu tiên việc làm tại địa phương; hằng năm, có khoảng 1.500 thanh niên được giải quyết việc làm.</p> <p>Đến năm 2030, tỷ lệ thanh niên thất nghiệp ở đô thị dưới 2,8%; tỷ lệ thanh niên thiếu việc làm ở nông thôn dưới 2,0%.</p> <p>Đến năm 2030, có ít nhất 70% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sử dụng ma túy, thanh niên là nạn nhân của tội phạm buôn bán người, thanh niên vi phạm pháp luật được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng. Tạo việc làm ổn định cho trên 50% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; 20% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sau cai nghiện, sau cải tạo, thanh niên là người Việt Nam không có quốc tịch.</p>
<p>Mục tiêu 4. <i>Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho thanh niên</i></p>	<p>Hằng năm, trên 70% thanh niên được trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, nâng cao sức khỏe; chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần; dân số và phát triển; bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới; bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; HIV/AIDS và các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS (trong đó: tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục đạt 100%; tỷ lệ thanh niên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt trên 90%).</p> <p>Hằng năm, trên 65% thanh niên được cung cấp thông tin và tiếp cận các dịch vụ thân thiện về tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; 95% cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; 100% nữ thanh niên được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.</p> <p>Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế và được chăm sóc sức khỏe ban đầu; trên 90% thanh niên công nhân làm việc tại các khu công nghiệp được khám sức khỏe và chăm sóc y tế định kỳ.</p>
<p>Mục tiêu 5. <i>Nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho</i></p>	<p>Hằng năm, trên 85% thanh niên ở đô thị; 80% thanh niên ở nông thôn; 75% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt</p>

<i>thanh niên</i>	<p>khó khăn được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú.</p> <p>Đến năm 2030, ít nhất 60% thanh thiếu nhi được tiếp cận các hoạt động nâng cao năng lực số do tổ chức Đoàn, Hội, Đội các cấp triển khai; 50% thanh niên thực hiện dịch vụ công trực tuyến; 70% thanh niên sử dụng tài khoản thanh toán điện tử.</p>
<p>Mục tiêu 6. Phát huy vai trò của thanh niên trong tham gia phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc</p>	<p>Hằng năm, 100% thanh niên trong độ tuổi quy định của pháp luật, có đủ năng lực hành vi dân sự sẵn sàng tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự và lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên. Thanh niên là học sinh, sinh viên được giáo dục về quốc phòng, an ninh để nâng cao lòng tự hào, tự tôn dân tộc theo Luật Giáo dục Quốc phòng, an ninh năm 2014.</p> <p>Đến năm 2030, phần đầu 20% thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp sở, phòng và tương đương; phần đầu 15% thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý.</p> <p>Hằng năm, 100% tổ chức Đoàn thanh niên tại các khu công nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật; phát động phong trào và huy động thanh niên hưởng ứng, tham gia các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội; phát triển kinh tế - xã hội; khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ môi trường; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia.</p>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:67/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất
Trường trung học phổ thông Trần Phú**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất Trường
trung học phổ thông Trần Phú; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ
họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Trần Phú, với những nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Trần Phú.
- 2. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh.
- 3. Nhóm dự án:** Nhóm B.
- 4. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án:** Hội đồng nhân dân tỉnh.
- 5. Cấp quyết định đầu tư dự án:** Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 6. Đơn vị lập Báo cáo đề xuất chủ trương:** Sở Giáo dục và Đào tạo.

7. Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Trần Phú đảm bảo điều kiện trường đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 quy định tại các Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng đến hoàn thành mục tiêu huyện Tuy An trở thành huyện nông thôn mới trong năm 2023, trở thành thị xã vào năm 2025 theo Nghị quyết số 12/NQ/TU ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Trong khuôn viên Trường THPT Trần Phú, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An.

9. Quy mô đầu tư: Quy mô 44 lớp, đầu tư bổ sung đảm bảo đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 (có đầu tư nhà đa năng) của Trường chuẩn Quốc gia theo quy định tại các Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phần xây dựng: Xây mới 05 phòng học lý thuyết, 11 phòng học bộ môn; một số phòng khối hỗ trợ học tập, thư viện; một số phòng khối phụ trợ, nhà đa năng; khu sân chơi, bãi tập, thể dục thể thao; cầu nổi; tường rào phía Nam và phía Tây, khu thu gom rác thải, hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ.

- Phần thiết bị: Đầu tư, bổ sung thiết bị tương ứng với quy mô đầu tư.

10. Tổng mức đầu tư dự án: 45.456 triệu đồng;

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất);

12. Hình thức đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng mới.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2025.

- Chuẩn bị đầu tư: Năm 2023;

- Thực hiện đầu tư: Năm 2024 - 2025.

14. Cơ chế và giải pháp thực hiện: Thực hiện đúng theo quy định pháp luật về đầu tư công, xây dựng, môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

15. Các nội dung khác: Theo hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án và được cụ thể hóa trong bước lập dự án đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:68/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất
Trường trung học phổ thông Lê Thành Phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;
Xét Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung
học phổ thông Lê Thành Phương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Lê Thành Phương, với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Lê Thành Phương.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Cấp quyết định đầu tư dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Đơn vị lập Báo cáo đề xuất chủ trương: Sở Giáo dục và Đào tạo.

7. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Lê Thành Phương đảm bảo điều kiện trường đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 quy định tại các Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và

hướng đến hoàn thành mục tiêu huyện Tuy An trở thành huyện nông thôn mới trong năm 2023, trở thành thị xã vào năm 2025 theo Nghị quyết số 12/NQ/TU ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Trong khuôn viên Trường trung học phổ thông Lê Thành Phương, xã An Mỹ, huyện Tuy An.

9. Quy mô đầu tư: Quy mô 36 lớp, đầu tư bổ sung đảm bảo đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 (có đầu tư nhà đa năng) của Trường chuẩn Quốc gia theo quy định tại các Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phần xây dựng:

+ Xây mới: Khối hành chính quản trị và phụ trợ, khối phòng hỗ trợ học tập, khối 11 phòng học bộ môn; xây dựng bổ sung các hạng mục: Khu vệ sinh học sinh, cầu nổi, nhà để xe giáo viên, học sinh; đầu tư hoàn thiện sân đường nội bộ, khu sân bãi thể dục thể thao, tường rào, hệ thống thu gom rác thải, phòng cháy chữa cháy ngoài nhà, hệ thống thoát nước mưa khuôn viên sân trường, hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải;

+ Cải tạo các hạng mục: Khối hiệu bộ, khối nhà 08 phòng học lý thuyết thành các phòng tổ chuyên môn, phòng đọc học sinh thuộc thư viện trường và 08 phòng học lý thuyết,...

- Phần thiết bị: Đầu tư trang thiết bị tương ứng các hạng mục đầu tư và bổ sung các thiết bị.

10. Tổng mức đầu tư dự án: 45.850 triệu đồng;

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất).

12. Hình thức đầu tư dự án: Xây mới, nâng cấp, mở rộng.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2025.

- Chuẩn bị đầu tư: Năm 2023

- Thực hiện đầu tư: Năm 2024 - 2025.

14. Cơ chế và giải pháp thực hiện: Thực hiện đúng theo quy định pháp luật về đầu tư công, xây dựng, môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

15. Các nội dung khác: Theo hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án và được cụ thể hóa trong bước lập dự án đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa
một số hạng mục Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;
Xét Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa
một số hạng mục Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ; Báo cáo thẩm tra của
Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ, với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Cấp quyết định đầu tư dự án: Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Đơn vị lập Báo cáo đề xuất chủ trương: Sở Giáo dục và Đào tạo.

7. Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ đảm bảo điều kiện trường đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 quy định tại các Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Địa điểm thực hiện dự án: Trong khuôn viên Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa.

9. Quy mô đầu tư: Quy mô 42 lớp, đầu tư bổ sung đảm bảo đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 (có đầu tư nhà đa năng) của Trường chuẩn Quốc gia theo quy định tại các Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phần xây lắp: Xây mới 02 phòng học lý thuyết, 17 phòng học bộ môn, thư viện, 06 phòng tổ bộ môn, cầu nổi; mở rộng nhà xe giáo viên và học sinh; sân thể thao đa năng; cải tạo và xây mới một số đoạn tường rào; sửa chữa 04 phòng học bộ môn cũ làm khối hỗ trợ học tập và phụ trợ; cải tạo toàn bộ khu vực sân trường, khuôn viên tượng đài; nâng cấp và bổ sung các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nước uống tinh khiết, phòng cháy chữa cháy, thu gom và xử lý rác thải, nước thải. Tháo dỡ các hạng mục: 02 khối nhà lớp học cũ trước năm 1975, nhà vệ sinh, căn tin, nhà để xe đã hư hỏng.

- Phần thiết bị: Đầu tư, bổ sung trang thiết bị.

10. Tổng mức đầu tư dự án: 43.889 triệu đồng

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025

12. Hình thức đầu tư dự án: Đầu tư nâng cấp, mở rộng.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2025.

- Chuẩn bị đầu tư: Năm 2023;

- Thực hiện đầu tư: Năm 2024 - 2025.

14. Cơ chế và giải pháp thực hiện: Thực hiện đúng theo quy định pháp luật về đầu tư công, xây dựng, môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

15. Các nội dung khác: Theo hồ sơ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án và được cụ thể hóa trong bước lập dự án đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trường Tộ, thị xã Đông Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trường trung học phổ
thông Nguyễn Trường Tộ, thị xã Đông Hòa; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế -
ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Trường trung học phổ
thông Nguyễn Trường Tộ, thị xã Đông Hòa, với những nội dung sau:

1. Nội dung điều chỉnh

TT	Nội dung được phê duyệt tại Quyết định số 22/QĐ-HĐND ngày 29/10/2015 của Thường trực HĐND tỉnh	Nội dung điều chỉnh
01	Chủ đầu tư: Sở Giáo dục và Đào tạo	Chủ đầu tư: Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh
02	Địa điểm đầu tư: thôn Phước Bình Nam, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa	Địa điểm đầu tư: Thôn Phước Bình Nam, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa

TT	Nội dung được phê duyệt tại Quyết định số 22/QĐ-HĐND ngày 29/10/2015 của Thường trực HĐND tỉnh	Nội dung điều chỉnh
03	<p>Quy mô đầu tư: <i>Phần xây lắp:</i> + Giai đoạn 01: Khối phòng học 10 phòng lý thuyết; khối phòng học bộ môn: 06 phòng; khối hành chính, các hạng mục phụ trợ: San nền, sân đường nội bộ, cổng tường rào, cột cờ, điện ngoài nhà; Thiết bị: Bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng chống lóa, thiết bị phòng cháy chữa cháy, ... + Giai đoạn 2: Khối phòng học: 08 phòng lý thuyết; khu sân chơi, bãi tập; khối phục vụ học tập, các hạng phụ trợ: San nền, sân đường nội bộ, cổng tường rào, cột cờ, điện ngoài nhà; thiết bị: Bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng chống lóa, thiết bị phòng cháy chữa cháy và trang thiết bị tương ứng cho các hạng mục còn lại.</p>	<p>Quy mô đầu tư: <i>Phần xây lắp:</i> + Xây lắp: Khối hành chính quản trị, khối phòng học: 16 phòng học lý thuyết; 10 phòng học bộ môn; khối hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể thao, thể dục; các hạng mục khác: San nền, sân đường nội bộ, cổng tường rào, cột cờ, điện ngoài nhà; thoát nước, cây xanh,... <i>Phần thiết bị:</i> Đầu tư trang thiết bị tương ứng với quy mô đầu tư.</p>
04	Tổng mức đầu tư dự kiến: Khoảng 65.534 triệu đồng	Tổng mức đầu tư dự kiến: 96.880 triệu đồng
05	Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (<i>bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, xổ số kiến thiết, thu tiền sử dụng đất</i>).	Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025
06	Thời gian thực hiện: Từ năm 2016-2020 - Thời gian chuẩn bị đầu tư: Năm 2015-2016. - Thời gian thực hiện đầu tư: Năm 2017-2020	Thời gian thực hiện - Thời gian chuẩn bị đầu tư: Năm 2015-2022. - Thời gian thực hiện đầu tư: Năm 2023-2025.

2. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 22/QĐ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc dự thảo nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024).

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ Mười Ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

PHỤ LỤC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN 05 NĂM (2020-2024)
(Kèm theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022
của HĐND tỉnh Phú Yên)

1. Bổ sung giá đất ở tại đô thị của các đường, đoạn đường trên địa bàn thị xã Sông Cầu và thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), cụ thể như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

ST T	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Thị xã Sông Cầu (Đô thị loại III gồm 4 phường: Xuân Yên, Xuân Phú, Xuân Thành, Xuân Đài)				
1	Đường kè phía Nam sông Thị Thạc, đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 1/4	4.000			
II	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa (Đô thị loại V)				
1	Khu dân cư đoạn từ Siêu thị Hiệp Hòa Bình đến phía Tây Trung tâm GDNN-GDTX huyện				
-	Đường D1, D2, N2	2.000			
-	Đường N3 (đường gom)	2.500			
-	Đường N1, D3	3.000			

2. Bổ sung giá đất ở nông thôn của các đường, đoạn đường trên địa bàn thị xã Sông Cầu vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024), cụ thể như sau:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	Xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu				
1	Điểm dân cư Bãi Chở, thôn Hòa Lợi				
-	Đường rộng 16 mét	2.000			
-	Đường rộng 12 mét	1.200			

3. Đính chính một số nội dung tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú

Yên 05 năm (2020-2024):

+ Đính chính cụm từ “Đường rộng 6m” thành “Đường rộng 8 mét” tại KDC thôn Hòa Lợi (công trình khép kín), xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu trong Bảng giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024).

+ Đính chính cụm từ “Đường rộng 8m” thành “Đường rộng 12 mét” tại KDC thôn Hòa Lợi (công trình khép kín), xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu trong Bảng giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024).

Lý do đính chính: Do có sự sai sót về kỹ thuật trình bày văn bản (lỗi đánh máy) trong quá trình soạn thảo văn bản.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1525/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hàng hải thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Quyết định số 1528/QĐ-BGTVT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hàng hải thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 112/TTr-SGTVT ngày 08/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 01 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hàng hải thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải.

Điều 2: Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm:

- Cập nhật, công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định tại địa chỉ dichvucong.phuyen.gov.vn (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành);

- Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông

vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG,
TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1525/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH:

T T	Số hồ sơ TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung thủ tục hành chính	Ghi chú
1	2.00079 5	Đăng ký vận tải hàng khác h có định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	- Chậm nhất không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Không có.	Thông tư số 24/2022/TT-BGTVT ngày 13/10/2022	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1528/QĐ-BGTVT ngày 16/11/2021 của Bộ Giao thông vận tải.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 11 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành;
UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính
phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn
2021-2030;*

*Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng
Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính
nhà nước giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Bộ
Nội vụ về Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ
quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai
đoạn 2022 -2030;*

*Căn cứ Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của
UBND tỉnh về thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về nâng cao hiệu
quả cải cách hành chính; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh
nghiệp phát triển trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công
nghiệp lần thứ tư;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Văn bản số 1644/SNV-
CCHC ngày 08 tháng 12 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 03 (ba) Bộ Chỉ số cải cách hành chính, gồm:

- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành;
- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện;
- Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

1. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND

tỉnh(trừ Văn phòng UBND tỉnh và Ban Dân tộc tỉnh), Ban Quản lý Khu kinh tế và Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Phú Yên.

2. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp huyện, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

3. Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã, áp dụng đánh giá công tác cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giám đốc Sở Nội vụ tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện công tác đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện. Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, công bố kết quả chỉ số Cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai việc tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, địa phương đúng theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

3. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện công tác đánh giá, xác định và công bố Chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn. Tổng hợp, báo cáo kết quả cho UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Điều 4. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị, địa phương được đảm bảo bằng nguồn ngân sách nhà nước và thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số: 19/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh đánh giá	Chỉ số ((Điểm đánh giá của UBND tỉnh/điểm tối đa của cơ quan, đơn vị) X 100%)	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	18.00				
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC hàng năm	2.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i>					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và các báo cáo chuyên đề	2.00				
1.2.1	Báo cáo CCHC định kỳ	1.00				
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1 đ</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0 đ</i>					
1.2.2	Báo cáo chuyên đề	1.00				
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1 đ</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0 đ</i>					
1.3	Kiểm tra CCHC các đơn vị trực thuộc hoặc kiểm tra quy trình giải quyết hồ sơ TTHC tại các phòng, ban chuyên môn	3.50				

1.3.1	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc hoặc phòng chuyên môn được kiểm tra trong năm	1.00				
	<i>Từ 30% số đơn vị trực thuộc hoặc phòng, ban trở lên: 1 đ</i>					
	<i>Từ 20% - dưới 30% số đơn vị trực thuộc hoặc phòng, ban trở lên: 0,5 đ</i>					
	<i>Dưới 20% số đơn vị trực thuộc hoặc phòng, ban: 0 đ</i>					
1.3.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a*2 + c/a*1)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>					
1.3.3	Báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế sau kiểm tra	0.50				
	<i>Kịp thời theo quy định : 0.5 đ</i>					
	<i>Không kịp thời theo quy định: 0 đ</i>					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2.00				
	<i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 1 đ</i>					
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 1 đ</i>					
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	3.00				
	<i>Có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 3 đ</i>					
	<i>Có 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 2 đ</i>					
	<i>Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1 đ</i>					
	<i>Không có sáng kiến, cách làm mới: 0 đ</i>					
1.6	Triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	5.50				

1.6.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	2.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*2.0 + (c/a)*1.5$ Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>					
1.6.2	Tổ chức quán triệt, phân tích, rút kinh nghiệm về chỉ số CCHC sau của sở và chỉ số CCHC của tỉnh thuộc trách nhiệm liên quan của cơ quan	1.50				
	<i>Có tổ chức Hội nghị, cuộc họp quán triệt: 0.5 đ</i>					
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo rút kinh nghiệm và thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác CCHC: 1 đ</i>					
1.6.3	Ban hành văn bản cụ thể hóa việc thực hiện các nội dung công tác CCHC theo văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh và văn bản hướng dẫn, triển khai của Sở Nội vụ trong năm đánh giá	2.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*điểm\ tối\ đa$. Trong đó: a là tổng số văn bản UBND tỉnh, SNV ban hành trong năm có quy định các cơ quan cụ thể hóa, triển khai việc thực hiện. b là số văn bản cụ thể hóa của cơ quan. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0 đ</i>					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10.00				
2.1	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	3.50				
2.1.1	Lập danh mục văn bản quy phạm pháp luật (do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của ngành đã hết hiệu lực trong năm	1.50				
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1,5 đ</i>					
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 đ</i>					
2.1.2	Kết quả tham mưu sửa đổi, bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát	2.00				

	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó:a là tổng số văn bản cần phải xử lý.b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>					
2.2	Tham mưu xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	2.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải kiến nghị xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc kiến nghị xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>					
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật	2.50				
2.3.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1.00				
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5 đ</i>					
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5 đ</i>					
2.3.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.50				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL: 1,5 đ</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 đ</i>					
2.4	Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020 và các văn bản hướng dẫn	2.00				
	<i>100% văn bản QPPL ban hành đúng quy định: 2 đ</i>					
	<i>Ban hành không đúng quy định: 0 đ</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16.00				
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính	1.00				

	<i>Không có TTHC tham mưu ban hành trái thẩm quyền: 0,5 đ</i>					
	<i>Có tham mưu kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0,5 đ</i>					
3.2	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	2.50				
3.2.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1.00				
	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1 đ</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 100% Kế hoạch: 0 đ</i>					
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.50				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát. b là số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý; Trường hợp tỷ lệ b/a <0.8 thì điểm đánh giá là 0 Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>					
3.3	Công bố, công khai, cập nhật thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	5.50				
3.3.1	Tham mưu UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền theo đúng quy định	1.50				
	<i>Đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1.5 đ</i>					
	<i>Không đầy đủ, không kịp thời hoặc chưa đúng quy định: 0 đ</i>					
3.3.2	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	2.00				
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng Dịch vụ công quốc gia: 1 đ</i>					
	<i>Công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan trên Trang thông tin điện tử của cơ quan và trên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 1 đ</i>					
3.3.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	2.00				

	<i>100% Hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan được đồng bộ, công khai đầy đủ trên Cổng DVC quốc gia: 1 đ</i>					
	<i>Cập nhật, công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh: 1 đ</i>					
3.4	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1.00				
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan: 1 đ</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan: 0 đ</i>					
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00				
3.5.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00				
	<i>Đạt 100%: 2 đ</i>					
	<i>Đạt trên 95% - dưới 100% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn, được tính theo công thức: (Tỷ lệ hồ sơ TTHC đúng hạn X 2)</i>					
	<i>100%</i>					
	<i>Từ 95% hồ sơ được giải quyết đúng hạn trở xuống: 0 đ</i>					
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00				
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1 đ</i>					
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0 đ</i>					
3.5.3	Triển khai thực hiện Đề án Đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh)	1.00				
	<i>Triển khai, thực hiện theo quy định: 1 đ</i>					
	<i>Không triển khai thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0 đ</i>					

3.6	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	2.00				
3.6.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1.00				
	<i>Không có PAKN hoặc 100% PAKN được xử lý/kiến nghị xử lý: 1 đ</i>					
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 đ</i>					
3.6.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1.00				
	<i>100% số PAKN đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý, trả lời được công khai theo quy định hoặc trong năm không có PAKN thì chấm 1 đ</i>					
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0 đ</i>					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7.00				
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	2.00				
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan	1.00				
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1 đ</i>					
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 đ</i>					
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1.00				
	<i>100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc sở có cơ cấu số lượng lãnh đạo đúng quy định: 1 đ</i>					
	<i>Dưới 100%: 0 đ</i>					

4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2.00				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.00				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1 đ</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 đ</i>					
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1 đ</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 đ</i>					
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3.00				
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước của cấp có thẩm quyền ban hành	1.00				
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1 đ</i>					
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 đ</i>					
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đã phân cấp cho địa phương	1.00				
	<i>Có thực hiện: 1 đ</i>					
	<i>Không thực hiện: 0 đ</i>					
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00				
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 đ</i>					
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 đ</i>					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	14.00				

5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	6.00				
5.1.1	Rà soát, cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc cơ quan	2.00				
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 2 đ</i>					
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0 đ</i>					
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị hành chính trực thuộc bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm	2.00				
	<i>Đạt 100%: 2 đ</i>					
	<i>Dưới 100%: 0 đ</i>					
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	2.00				
	<i>Đạt 100%: 2 đ</i>					
	<i>Dưới 100%: 0 đ</i>					
5.2	Quản lý, sử dụng công chức, viên chức	2.00				
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00				
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1 đ</i>					
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0 đ</i>					
	<i>Trường hợp trong năm không có tuyển dụng mới thì căn cứ kết quả thực hiện tuyển dụng trong năm gần nhất để đánh giá</i>					
5.2.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1.00				
	<i>100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy trình, quy định: 1 đ</i>					
	<i>Nếu có trường hợp nào được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại không đúng quy trình, quy định: 0 đ</i>					

	<i>Trong năm không có trường hợp được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương thì căn cứ kết quả thực hiện trong năm gần nhất để đánh giá</i>					
5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	4.00				
	<i>Trong năm không có lãnh đạo Sở, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,5 đ</i>					
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,5 đ</i>					
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1 đ</i>					
5.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2.00				
	<i>Có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức bồi dưỡng, cập nhật kiến thức nghiệp vụ công tác cho CCVC theo lĩnh vực quản lý: 1 đ</i>					
	<i>Cử CCVC tham gia đầy đủ, đúng thành phần và hoàn thành nội dung đào tạo, bồi dưỡng CCVC theo Kế hoạch của UBND tỉnh: 1 đ</i>					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11.00				
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	6.00				
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	2.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.70 thì điểm đánh giá là 0 đ</i>					
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước	2.00				
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 2 đ</i>					
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0 đ</i>					

6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>					
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	5.00				
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của cơ quan về quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan	1.00				
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1 đ</i>					
	<i>Chưa ban hành đầy đủ theo quy định: 0 đ</i>					
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	2.00				
	<i>Thực hiện tự kiểm tra và kiểm tra các đơn vị trực thuộc việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.5 đ</i>					
	<i>100% phòng, đơn vị thuộc cơ quan quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 1 đ</i>					
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0.5 đ</i>					
6.2.3	Thực hiện cơ chế tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	2.00				
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên: 0.5 đ</i>					
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: 0.5 đ</i>					
	<i>Trường hợp tất cả các đơn vị sự nghiệp công lập (đã thực hiện cơ chế tự đảm bảo chi thường xuyên thì đạt 01 đ</i>					
	<i>Không có đơn vị SNCL nào có sai phạm về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1 đ</i>					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	19.00				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	12.00				

7.1.1	Trang bị, sử dụng phần mềm quản lý chuyên ngành	2.00				
	Sử dụng phần mềm quản lý chuyên ngành của Bộ, ngành chủ quản có kết nối thông suốt với hệ thống thông tin liên quan của tỉnh: 1 đ					
	Trang phần mềm chuyên ngành để phục vụ quản lý lĩnh vực phụ trách: 1 đ					
7.1.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	2.00				
	<i>100% các phòng, ban và tương đương có tỷ lệ hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt tỷ lệ quy định hàng năm: 2 đ</i>					
	<i>Dưới 100% các phòng, ban và tương đương có tỷ lệ hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt dưới tỷ lệ quy định hàng năm: 0đ</i>					
7.1.3	Sử dụng hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	2.00				
	<i>Thực hiện đầy đủ nội dung và tiến độ cập nhật báo cáo lên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định: 1 đ</i>					
	<i>Phát triển hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh đến chuyên ngành quản lý: 1 đ</i>					
7.1.4	Trang TTĐT đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	2.00				
	<i>Xây dựng trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 1 đ</i>					
	<i>Trang thông tin điện tử được cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin hoạt động của cơ quan theo quy định: 1 đ</i>					
7.1.5	Thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC	3.00				
	<i>Thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và giá trị sử dụng theo đúng lộ trình quy định: 1 đ</i>					
	<i>Thực hiện số hóa hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả trong năm đánh giá theo đúng quy định: 2 đ</i>					

7.1.6	Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử	1.00				
	<i>Có thực hiện theo quy định: 1 đ</i>					
	<i>Chưa thực hiện: 0 đ</i>					
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	7.00				
7.2.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: b/a *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0 đ.</i>					
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	3.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>					
7.2.3	Thực hiện thanh toán trực tuyến	3.00				
	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1 đ</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>					Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực

					tuyển.
	<p><i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1 đ</i></p> <p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i></p> <p><i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i></p>				
	<p><i>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 đ</i></p> <p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i></p> <p><i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i></p>				Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.
8	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội	5.00			
8.1	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả khảo sát của cơ quan)	3.00			

8.1.1	Tổ chức thực hiện khảo sát theo quy định (của Quyết định 1165/QĐ-UBND và Quyết định 1435/QĐ-UBND):	1.00				
	Có thực hiện đầy đủ 02 nội dung khảo sát: 1 đ; Thực hiện thiếu 01 nội dung hoặc không thực hiện: 0 đ					
8.1.2	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả khảo sát của cơ quan)	2.00				
	Đạt 100% : 2 đ					
	Đạt từ 90% - dưới 100% tính theo công thức như sau: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% mức độ hài lòng của người dân } X}{2} \right]$ 100%					
	Đạt dưới 90%: 0 đ					
8.2	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao thuộc lĩnh vực phụ trách	2.00				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*2.00 + (c/a)*1.50$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0 đ					
	Kết quả đạt được	Điểm đánh giá			Chỉ số CCHC ((điểm đánh giá của UBND tỉnh/điểm tối đa của cơ quan, đơn vị) X 100%)	
		Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND tỉnh đánh giá		
		100.00				
	ĐIỂM TRỪ					
1	Cơ quan, đơn vị đề xảy ra vi phạm quy định tại Chỉ thị số 23-CT/TU (trừ 01 điểm cho mỗi trường hợp vi phạm và tối đa không quá 03 trường hợp vi phạm trong năm)					

2	Không triển khai thực hiện hoặc thực hiện chậm từ 01 nội dung phối hợp tham mưu theo quy định tại Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh thì bị trừ 01 điểm					
3	Gửi hồ sơ tự chấm điểm trễ hạn quy định hoặc tự chấm điểm không, không có cơ sở, chênh lệch quá 20% điểm so với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định bị trừ 01 điểm					
II	ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHỈ SỐ CCHC					
1	Loại Tốt: chỉ số CCHC đạt từ 80 điểm trở lên					
2	Loại Khá: chỉ số CCHC đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm					
3	Loại Trung bình: chỉ số CCHC đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm					
4	Loại Yếu: chỉ số CCHC dưới 50 điểm					

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm UBND huyện, TX, TP đánh giá	Chỉ số CCHC ((Điểm UBND huyện, TX, TP đánh giá/điểm tối đa) x100%)	Ghi chú
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC					
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	22.00				
1.1	Nội dung ban hành kế hoạch CCHC (Kế hoạch ban hành phải rõ nhiệm vụ hoặc sản phẩm hoàn thành trong năm trên các lĩnh vực theo Chương trình tổng thể CCHC của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo CCHC của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBND huyện)	1.00				
	Kế hoạch ban hành có số nhiệm vụ được đề ra từ 35 đầu việc trở lên: 1đ					
	Kế hoạch ban hành có số nhiệm vụ từ 30 đến dưới 35 đầu việc: 0,5đ					
	Kế hoạch ban hành có số nhiệm vụ dưới 30 đầu việc: 0 đ					
1.2	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.00				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:					
	a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch					
	b là số nhiệm vụ đã hoàn thành					
	Nếu tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0đ					
1.3	Thực hiện báo cáo kết quả CCHC (Tất cả báo cáo CCHC đầy đủ số lượng, đảm bảo thời gian, các mục nội dung theo quy định)	2.00				
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1đ					

	<i>Báo cáo các nội dung chuyên đề, đột xuất về công tác CCHC: 1đ</i>					
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	4.50				
1.4.1	Tổ chức tự kiểm tra quy trình tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp xã; quy trình giải quyết hồ sơ TTHC tại các bộ phận chuyên môn của UBND cấp xã	1.00				
	<i>Kiểm tra từ 02 lần trở lên: 1đ</i>					
	<i>Kiểm tra 01 lần: 0,5đ</i>					
	<i>Không kiểm tra: 0đ</i>					
1.4.2	Kết hợp kiểm tra việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ đề nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) (<i>Việc ban hành kế hoạch PAPI; văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện các nhiệm vụ để nâng cao chỉ số PAPI; việc công khai minh bạch theo yêu cầu chỉ số PAPI,...</i>)	1.00				
1.4.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a*2 + c/a*1)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>					
1.4.4	Báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi tự kiểm tra công tác CCHC, kết hợp việc kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao chỉ số PAPI hàng năm cho UBND cấp huyện.	0.50				
	<i>Có báo cáo: 0,5đ</i>					
	<i>Không có báo cáo: 0đ</i>					
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	2.00				
	<i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 1đ</i>					
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 1đ</i>					
1.6	Bổ trí kinh phí thực hiện CCHC (có mục giao dự toán riêng lĩnh vực CCHC)	0.50				
	<i>Có bố trí kinh phí: 0,5đ</i>					
	<i>Không bố trí: 0đ</i>					
1.7	Sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC được UBND cấp huyện hoặc cơ quan có thẩm quyền công nhận	3.00				

	<i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (được nhân rộng áp dụng ở cấp xã trên phạm vi toàn tỉnh): 3đ</i>				
	<i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (được nhân rộng áp dụng ở cấp xã trên phạm vi của huyện nhà): 2đ</i>				
	<i>Có sáng kiến, cách làm mới mang lại hiệu quả CCHC (được nhân rộng áp dụng ở địa phương cấp xã nhà): 1đ</i>				
	<i>Không có sáng kiến, cách làm mới: 0 đ</i>				
1.8	Gắn thi đua khen thưởng với công tác CCHC	0.50			
	<i>Tổ chức phát động và thực hiện phong trào thi đua, khen thưởng về CCHC: 0,5đ</i>				
	<i>Không thực hiện: 0đ</i>				
1.9	Triển khai thực hiện nhiệm vụ được UBND huyện giao	4.50			
1.9.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện giao	2.00			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*2.0 + (c/a)*1.5 Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>				
1.9.2	Tổ chức quán triệt, phân tích, rút kinh nghiệm về chỉ số CCHC sau khi UBND huyện công bố	1.50			
	<i>Có tổ chức Hội nghị, cuộc họp quán triệt: 0,5đ</i>				
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo rút kinh nghiệm và thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác CCHC: 1đ</i>				
1.9.3	Ban hành văn bản cụ thể hóa việc thực hiện các nội dung công tác CCHC theo văn bản chỉ đạo của UBND huyện và văn bản hướng dẫn của phòng Nội vụ trong năm đánh giá	1.00			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản UBND huyện, phòng Nội vụ ban hành trong năm có quy định các cơ quan cụ thể hóa, triển khai việc thực hiện. b là số văn bản cụ thể hóa của cơ quan. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.80 thì điểm đánh giá là 0đ</i>				
1.10	Thực hiện quy định về tổ chức đối thoại với công dân	1.00			
	<i>Có tổ chức đối thoại theo đúng quy định: 1đ</i>				

	<i>Không có tổ chức đối thoại: 0đ</i>					
1.11	Thực hiện trách nhiệm tiếp công dân định kỳ của người đứng đầu UBND cấp xã	1.00				
	<i>Có thực hiện trách nhiệm tiếp công dân định kỳ theo đúng quy định: 1đ</i>					
	<i>Không thực hiện: 0đ</i>					
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	6.00				
2.1	Ban hành văn bản QPPL theo đúng quy định của luật ban hành Văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020	1.00				
	100% văn bản QPPL ban hành đúng quy định: 1đ					
	Ban hành không đúng quy định: 0đ					
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật	2.00				
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1.00				
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ</i>					
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5đ</i>					
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1đ</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0đ</i>					
2.3	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	3.00				
2.3.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm	1.00				
	<i>Kịp thời đúng quy định: 1đ</i>					
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0đ</i>					
2.3.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00				
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: $=(b/a)*1.0$</i>					
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>					

	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a =0 thì đạt điểm tối đa</i>					
2.3.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00				
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:=(b/a)*1.0</i>					
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i>					
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a =0 thì đạt điểm tối đa</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19.00				
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00				
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0,5đ</i>					
	<i>Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0,5đ</i>					
3.2	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1.50				
3.2.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.50				
	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 0.5đ</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 100% Kế hoạch: 0đ</i>					
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát. b là số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý; Trường hợp tỷ lệ b/a <0.8 thì điểm đánh giá là 0đ Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>					
3.3	Công khai thủ tục hành chính và các quy định có liên quan	3.00				
	<i>Niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính và các quy định có liên quan tại Bộ phận Một cửa theo quy định: 1đ</i>					

	<i>Niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời các nội dung phải công khai theo Bộ chỉ số PAPI tại UBND cấp xã theo quy định: 1đ</i>					
	<i>Công khai đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính, các nội dung phải công khai theo Bộ chỉ số PAPI và các quy định có liên quan trên Website của UBND xã, phường, thị trấn theo quy định: 1đ</i>					
	<i>Có nội dung niêm yết công khai không đạt yêu cầu: 0đ</i>					
3.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của UBND cấp xã trên Hệ thống thông tin về giải quyết TTHC	2.50				
	<i>100% hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được cập nhật, công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh: 1,5đ</i>					
	<i>100% hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đã được công bố trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia được cập nhật, đồng bộ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia: 1đ</i>					
	<i>Nội dung nào chưa đạt 100% thì tính 0 điểm cho nội dung đó</i>					
3.5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.00				
3.5.1	Tỷ lệ TTHC được thực hiện tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được UBND tỉnh công bố	1.00				
	<i>Thực hiện 100% số TTHC theo quy định: 1đ</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC theo quy định: 0đ</i>					
3.5.2	Thực hiện đúng quy định việc giải quyết hồ sơ TTHC liên thông với UBND cấp huyện	1.00				
	<i>100% hồ sơ TTHC liên thông được giải quyết đúng quy định của Quy chế liên thông: 1đ</i>					
	<i>Dưới 100% hồ sơ được giải quyết đúng quy định của Quy chế liên thông: 0đ</i>					
3.6	Kết quả giải quyết TTHC	5.00				
3.6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn (bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến)	3.00				
	<i>Trên 95% - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ hồ sơ TTHC đúng hạn X 2) 100%</i>					

	<i>Thấp hơn hoặc bằng 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0đ</i>				
3.6.2	Thực hiện công khai xin lỗi đúng quy định khi giải quyết hồ sơ TTHC sai sót, trễ hạn (kể cả việc đính thư xin lỗi lên trang thông tin điện tử của cơ quan và công Dịch vụ công trực tuyến):1đ	1.00			
	<i>100% hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận giải quyết có sai sót hoặc trễ hạn đều được thực hiện thư xin lỗi đúng theo quy định: 1đ</i>				
	<i>Thực hiện xin lỗi không kịp thời, đầy đủ: 0đ</i>				
3.6.3	Thực hiện đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	1.00			
	<i>Đã thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: 1đ</i>				
	<i>Chưa thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: 0đ</i>				
3.7	Công tác tiếp nhận hồ sơ TTHC	2.00			
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm có thời gian giải quyết từ 02 ngày trở lên, phải được in giấy tiếp nhận hồ sơ, xử lý trên Công Dịch vụ công của tỉnh:1đ</i>				
	<i>100% hồ sơ TTHC tiếp nhận không có sai sót để công dân phải thực hiện bổ sung, hoàn chỉnh từ 02 lần trở lên: 1đ</i>				
3.8	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2.00			
3.8.1	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1.00			
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:=(b/a)*1.0</i>				
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời</i>				
	<i>b là số kiến nghị đã được trả lời</i>				
	<i>Trường hợp a=0 thì đạt điểm tối đa.</i>				
3.8.2	Công khai kết quả trả lời phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1.00			
	<i>100% số phản ánh kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1đ</i>				
	<i>Dưới 100% số phản ánh kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0đ</i>				

4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	3.00				
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	2.00				
4.1.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và của tỉnh về tổ chức bộ máy; sắp xếp, kiện toàn các chức danh theo quy định	1.00				
4.1.2	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định về phân cấp quản lý.	1.00				
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế CBCC được cấp có thẩm quyền giao	1.00				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế CBCC được giao: 1đ</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế CBCC được giao: 0đ</i>					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10.00				
5.1	Bố trí sử dụng cán bộ, công chức	6.00				
5.1.1	Bố trí cán bộ, công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật	2.00				
	<i>100% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 2đ</i>					
	<i>Từ 85% đến dưới 100% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 1đ</i>					
	<i>Từ 70% đến dưới 85% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 0,5đ</i>					
	<i>Dưới 70% cán bộ, công chức được bố trí công việc phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định: 0đ</i>					
5.1.2	Đội ngũ cán bộ, công chức của địa phương đạt chuẩn theo quy định	1.00				
	<i>100% cán bộ đạt chuẩn theo quy định: 0,5đ</i>					
	<i>100% công chức đạt chuẩn theo quy định: 0,5đ</i>					
5.1.3	Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định	1.00				
	<i>100% trường hợp được thực hiện đúng quy định: 1đ</i>					
	<i>Có trường hợp thực hiện không đúng quy định: 0đ</i>					
5.1.4	Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức vào hồ sơ của cán bộ, công chức theo quy định.	1.00				
5.1.5	Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức theo quy định	1.00				

	<i>Đúng quy định: 1đ</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0đ</i>				
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	2.00			
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2đ</i>				
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0đ</i>				
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2.00			
	<i>Đăng ký tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo đúng quy định: 0,5đ</i>				
	<i>Cử CB,CC tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đúng đối tượng và hoàn thành khóa đào tạo theo quy định: 1,5đ</i>				
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10.00			
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	6.00			
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	2.00			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.70 thì điểm đánh giá là 0 đ</i>				
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	2.00			
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 2đ</i>				
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0đ</i>				
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2.00			
	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách				
	Tính theo công thức (b/a) * điểm tối đa				
	<i>Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước</i>				
	<i>b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước</i>				
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00			

6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của địa phương về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00				
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1đ</i>					
	<i>Chưa ban hành đầy đủ theo quy định: 0đ</i>					
6.2.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1.00				
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1 đ</i>					
	<i>Từ 60%- dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5 đ</i>					
	<i>Dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0 đ</i>					
6.3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	2.00				
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công: 1đ</i>					
	<i>Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 1đ</i>					
	<i>Không kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công hoặc xử lý/kiến nghị xử lý không đầy đủ các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thì tính 0 điểm cho nội dung đó</i>					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	22.00				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	9.00				
7.1.1	Khai thác, sử dụng đúng quy định các phần mềm quản lý chuyên ngành do các sở, ngành của tỉnh và UBND cấp huyện triển khai	2.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*2. Trong đó: a là tổng số phần mềm phải thực hiện b là số phần mềm đã khai thác, sử dụng đúng quy định.</i>					
7.1.2	Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng	3.00				
	<i>Có từ 80% văn bản, hồ sơ công việc trở lên đều được xử lý trên môi trường mạng: 3đ</i>					
	<i>Dưới 80% văn bản, hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng: 0đ</i>					

7.1.3	Việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC	3.00				
	<i>Thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC đang còn hiệu lực và giá trị sử dụng theo đúng lộ trình quy định: 1 đ</i>					
	<i>Thực hiện số hóa hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả trong năm đánh giá theo đúng quy định: 2 đ</i>					
7.1.4	Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử	1.00				
	<i>Đã lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử: 1đ</i>					
	<i>Chưa lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử: 0 đ</i>					
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	10.00				
7.2.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã được UBND tỉnh công bố cung cấp trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công được UBND xã cung cấp trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>					
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	3.00				
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>					
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được chứng thực bản sao điện tử từ bản chính theo quy định	3.00				
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên tổng số hồ sơ được chứng thực đạt chỉ tiêu được UBND huyện giao: 3đ</i>					
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được chứng thực bản sao điện tử từ bản chính đạt từ 20% đến dưới chỉ tiêu huyện giao tính theo công thức: $\{(Tỷ\ lệ\ \% \text{ hồ\ sơ} \times 3) / \text{chỉ\ tiêu\ huyện\ giao}\}$</i>					
7.2.4	Thực hiện thanh toán trực tuyến	3.00				

	<p>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1 đ</p> <p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</p> <p>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</p> <p>Lưu ý: Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến</p>					
	<p>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1 đ</p> <p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</p> <p>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p>					
	<p>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 đ</p> <p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</p> <p>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p> <p>Lưu ý: Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.</p>					
7.3	Thiết lập và cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn	3.00				
7.3.1	Đã thiết lập Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	2.00				
7.3.2	Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử theo quy định	1.00				
8	Tác động của Cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của xã.	8.00				
8.1	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả khảo sát của UBND cấp xã)	3.00				
8.1.1	Tổ chức thực hiện khảo sát theo quy định (của Quyết định 1165/QĐ-UBND và Quyết định 1435/QĐ-UBND):	1.00				
	Có thực hiện đầy đủ 02 nội dung khảo sát: 1 đ; Thực hiện thiếu 01 nội dung hoặc không thực hiện: 0 đ					
8.1.2	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công (Kết quả khảo sát của cơ quan)	2.00				
	Đạt 100%: 2 đ					

	Đạt từ 90% - dưới 100% tính theo công thức như sau: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% mức độ hài lòng của người dân X}}{2} \right] \times 100\%$					
	Đạt dưới 90%: 0 đ					
8.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã	2.00				
	Vượt chỉ tiêu được giao: 2đ					
	Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 1,5đ					
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0đ					
8.3	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND xã giao (trừ chỉ tiêu thu ngân sách)	3.00				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times 3.00 + (c/a) \times 1.50$. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch. c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch. Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0					
	Kết quả đạt được		Tổng điểm đánh giá		Chỉ số CCHC (Điểm UBND huyện, TX, TP đánh giá/ điểm tối đa) x100%)	Ghi chú
		Tổng điểm tối đa	Tự đánh giá	UBND huyện, TX, TP đánh giá		
		100.00				
II	ĐIỂM TRỪ					
1	Cơ quan, đơn vị để xảy ra vi phạm quy định tại Chỉ thị số 23-CT/TU (trừ 01đ cho mỗi trường hợp vi phạm trong năm và tối đa không quá 03 trường hợp vi phạm trong năm)	-1.00				
2	Thực hiện không tốt các nội dung quản lý nhà nước thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, địa phương để báo đài và các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật hoặc do cơ quan cấp trên phát hiện	-1.00				
3	Gửi hồ sơ tự chấm điểm trễ hạn quy định hoặc tự chấm điểm không, không có cơ sở, chênh lệch quá 20% điểm so với điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định	-1.00				

III	ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHỈ SỐ CCHC					
1	Loại Tốt: chỉ số CCHC đạt từ 80 điểm trở lên					
2	Loại Khá: chỉ số CCHC đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm					
3	Loại Trung bình: chỉ số CCHC đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm					
4	Loại Yếu: chỉ số CCHC dưới 50 điểm					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 16 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh
hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Công văn số 49/STP-XDKT&TDTHPL ngày 11/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2022, gồm:

1. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên năm 2022.

2. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên năm 2022.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyễn Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ của Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên năm 2022**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 16/01/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2022

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
I.1. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG					
01	Quyết định	Số 39/2019/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên	Được thay thế bằng Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên	27/6/2022
I.2. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI					
02	Quyết định	Số 49/2016/QĐ-UBND ngày 12/9/2016	Ban hành Quy định quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Được thay thế bằng Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh quy định quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên	15/3/2022
03	Quyết định	Số 46/2019/QĐ-UBND ngày 06/11/2019	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên	Được thay thế bằng Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên	22/11/2022
I.3. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
04	Nghị quyết	Số 05/2018/NQ-HĐND ngày	Quy định mức hỗ trợ thực hiện Chương trình Sữa học đường trên địa bàn tỉnh Phú	Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	31/5/2022
05	Nghị quyết	Số 21/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Quy định mức hỗ trợ thực hiện Chương trình Sữa học đường trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2018 – 2021		
06	Nghị quyết	Số 08/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019	Sửa đổi bổ sung một số điều Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ thực hiện Chương trình Sữa học đường trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2018-2021		
I.4. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ					
07	Nghị quyết	Số 51/2005/NQ-HĐND ngày 21/12/2005	Về phê chuẩn tiêu chí xác định các dự án, các công trình quan trọng trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 51/2005/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2005 và Nghị quyết số 154/2010/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tiêu chí xác định các dự án lớn, dự án quan trọng trên địa bàn tỉnh Phú Yên	30/7/2022
08	Nghị quyết	Số 154/2010/NQ-HĐND ngày 16/7/2010	Về điều chỉnh, bổ sung tiêu chí xác định các dự án lớn, dự án quan trọng trên địa bàn tỉnh Phú Yên		

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
09	Quyết định	Số 77/2016/QĐ-UBND ngày 06/12/2016	Ban hành quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Được thay thế bằng Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên	28/4/2022
10	Quyết định	Số 23/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên	Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên	15/11/2022
I.5. LĨNH VỰC NỘI VỤ					
11	Nghị quyết	Số 11/2018/NQ-HĐND ngày 27/9/2018	Quy định mức chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Bãi bỏ Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trên địa bàn tỉnh Phú Yên	30/7/2022
12	Quyết định	Số 1886/2011/QĐ-UBND ngày 14/11/2011	Ban hành Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân làm nhiệm vụ tham mưu trong chỉ đạo, điều	Được thay thế bằng Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ	30/3/2022

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			hành công tác cải cách hành chính	quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính của tỉnh Phú Yên	
13	Quyết định	Số 21/2012/QĐ-UBND ngày 10/9/2012	Ban hành Quy định về khen thưởng, kỷ luật và trách nhiệm thực hiện kỷ cương, kỷ luật hành chính đối với cán bộ, công chức, viên chức trong việc giải quyết hồ sơ, công việc cho tổ chức, cá nhân	Bị bãi bỏ bởi Quyết định 14/2022/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định về khen thưởng, kỷ luật và trách nhiệm thực hiện kỷ cương, kỷ luật hành chính đối với cán bộ, công chức, viên chức trong việc giải quyết hồ sơ, công việc cho tổ chức, cá nhân	20/4/2022
I.6. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
14	Nghị quyết	Số 09/2021/NQ-HĐND ngày 15/10/2021	Ban hành quy định mức hỗ trợ vốn trực tiếp từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	01/01/2022
15	Nghị quyết	Số 10/2021/NQ-HĐND ngày 15/10/2021	Quy định mức hỗ trợ công trình phúc lợi cho các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới và xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	01/01/2022
16	Quyết định	Số 409/2010/QĐ-UBND ngày 22/3/2010	Ban hành Quy định tổ chức, hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình	Được thay thế bằng Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của	22/02/2022

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên	UBND tỉnh Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên	
17	Quyết định	số 20/2016/QĐ-UBND ngày 14/6/2016	Ban hành quy định tạm thời định mức kỹ thuật và mức chi phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo phương án nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Phú Yên	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	19/8/2022
18	Quyết định	Số 64/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tạm thời định mức kỹ thuật và mức chi phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo phương án nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND tỉnh Phú Yên		
I.7. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH					
19	Nghị quyết	Số 05/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017	Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Được thay thế bằng Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên	30/7/2022

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
20	Nghị quyết	Số 06/2018/NQ-HĐND ngày 27/9/2018	Ban hành quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi tỉnh quản lý	Được thay thế bằng Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên	19/12/2022
21	Nghị quyết	Số 16/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Ban hành quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời hè phố trên địa bàn tỉnh	Được thay thế bằng Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 18/11/2022 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên	28/11/2022
22	Quyết định	Số 18/2015/QĐ-UBND ngày 14/5/2015	Quy định thời hạn nộp, xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán ngân sách năm cho các đơn vị dự toán và các cấp ngân sách chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh ; được áp dụng đối với quyết toán ngân sách từ năm 2021 trở đi	Được thay thế bằng Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách năm của đơn vị dự toán cấp I và thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm của cơ quan tài chính các cấp ở địa phương	30/4/2022
23	Quyết định	Số 35/2016/QĐ-UBND ngày 15/7/2016	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Phú Yên	Được thay thế bằng Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Phú Yên	10/11/2022
24	Quyết định	Số 45/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	Phê duyệt phương án giá tiêu thụ nước sạch và ban hành giá tiêu thụ nước sạch	Được thay thế bằng Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của	10/9/2022

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			sinh hoạt các hộ dân cư trên địa bàn tỉnh do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên sản xuất	UBND tỉnh đề việc ban hành giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên	
25	Quyết định	Số 19/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017	Sửa đổi, bổ sung Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Được thay thế bằng Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Phú Yên	10/11/2022
26	Quyết định	Số 50/2017/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	Quy định danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung cấp địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên	Được thay thế bằng Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh quy định danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung cấp địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên	01/02/2022
27	Quyết định	Số 18/2018/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	Về việc ngưng hiệu lực toàn bộ Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh quy định danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung cấp địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên		
28	Quyết định	Số 11/2021/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2021	Được thay thế bằng Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND tỉnh Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2022	26/4/2022
29	Quyết định	Số 42/2021/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bảng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên		

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			Yên năm 2021 ban hành kèm theo Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 29/3/2021		
I.8. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					
30	Quyết định	Số 50/2016/QĐ-UBND ngày 14/9/2016	Ban hành Đơn giá sản phẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 50/2016/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Đơn giá sản phẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên	10/10/2022
31	Quyết định	Số 60/2016/QĐ-UBND ngày 17/10/2016	Ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh	Được thay thế bằng Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 của UBND tỉnh quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với từng hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển 05 năm (2021-2026) trên địa bàn tỉnh Phú Yên	14/3/2022
32	Quyết định	Số 31/2019/QĐ-UBND ngày 23/8/2019	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện định	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	19/9/2022

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh	của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh	
I.9. LĨNH VỰC TƯ PHÁP					
33	Nghị quyết	Số 29/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017	Ban hành Quy định mức chi thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Bãi bỏ Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức chi thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên	30/7/2022
34	Quyết định	Số 52/2014/QĐ-	Ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Tư	Được thay thế bằng	30/3/2022

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		UBND ngày 25/12/2014	pháp với các sở, ngành chuyên môn trong quản lý hoạt động giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Phú Yên	
35	Quyết định	Số <u>37/2015/QĐ-UBND</u> ngày 22/9/2015	Ban hành Quy chế phối hợp theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh bãi bỏ toàn bộ Quyết định số <u>37/2015/QĐ-UBND</u> ngày 22 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên	10/02/2022
I.10. LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH					
36	Nghị quyết	Số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao ; mức chi đối với các giải thi đấu thể thao và các chế độ khác cho hoạt động thể	Được thay thế bằng Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể	30/7/2022

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			dục thể thao do địa phương quản lý ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh	thao tỉnh Phú Yên	
37	Quyết định	Số 3794/2001/QĐ-UBND ngày 21/12/2001	Ban hành quy định chính sách khuyến khích các dự án đầu tư cơ sở du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của UBND tỉnh bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 3794/2001/QĐ-UBND ngày 21/12/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích các dự án đầu tư cơ sở du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên	02/5/2022
38	Quyết định	Số 07/2020/QĐ-UBND ngày 13/3/2020	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể Thao và Du lịch tỉnh Phú Yên	Được thay thế bằng Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên	25/9/2022
I.11. LĨNH VỰC XÂY DỰNG					
39	Quyết định	Số 24/2017/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	Ban hành Quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng trên địa	Được thay thế bằng Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND	25/3/2022

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
40	Quyết định	Số 28/2019/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	bản tỉnh Phú Yên Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên, ban hành kèm theo Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh quy định quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên	
Tổng số (I): 40 văn bản					
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ: không có					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NGÀY 01/01/2022

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
LĨNH VỰC TÀI CHÍNH					
01	Nghị quyết	Số 09/2018/NQ-HĐND ngày 27/9/2018	Quy định tỷ lệ phân cấp nguồn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (sau khi trừ chi phí đầu tư hạ tầng, trong đó bao gồm cả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã cho ngân sách xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản	01/01/2021
Tổng số (I): 01 văn bản					
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ: không có					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 27 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hộ tịch được thực hiện tại Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2228/QĐ-BTP ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 04/TTr-STP ngày 14 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hộ tịch được thực hiện tại Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Nội dung cụ thể của thủ tục hành chính được quy định tại Quyết định số 2228/QĐ-BTP ngày 14/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 2. Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*); thực hiện niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện thực hiện nghiêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan và giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo Quyết định công bố trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CƠ QUAN ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:60/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

St t	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên; bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện và cấp xã <i>hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (https://dichvucong.phuyen.gov.vn)</i>	8.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - <i>Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</i> - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2228/QĐ-BTP ngày 14/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

				<p>định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.</p>	
--	--	--	--	--	--

Ghi chú: Phần chữ in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HỘ TỊCH
ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI SỞ TƯ PHÁP VÀ PHÒNG TƯ PHÁP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

ST T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	03 ngày	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên; bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc <i>nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công gia</i> (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (https://dichvucong.phuyen.gov.vn)	8.00 0 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2228/QĐ-BTP ngày 14/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

				<p>CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc</p>	
--	--	--	--	---	--

					tịch.	
--	--	--	--	--	-------	--

II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch

- Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho công dân; - Quét (scan) hồ sơ và chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hồ sơ giấy cho Sở Tư pháp/Phòng Tư pháp xử lý hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	½ ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết.	Công chức làm công tác đăng ký và quản lý hộ tịch của Sở Tư pháp/ Phòng Tư pháp	01 ngày làm việc
Bước 3	Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo ký phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Phòng Hành chính, Bộ trợ tư pháp và Phổ biến, giáo dục pháp luật/ Lãnh đạo Phòng Tư pháp	½ ngày làm việc
Bước 4	Ký phê duyệt kết quả TTHC.	Lãnh đạo Sở Tư pháp/Lãnh đạo Phòng Tư pháp	½ ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh/Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.	Văn thư Sở/Phòng Tư pháp	¼ ngày làm việc
Bước 6	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Tư pháp được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	¼ ngày làm việc
Tổng thời gian giải quyết:			03 ngày làm việc

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG
LĨNH VỰC HỘ TỊCH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 60/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch
UBND tỉnh Phú Yên)*

St t	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện hoặc <i>nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (https://dichvucong.phuyen.gov.vn)</i>	50.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - <i>Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</i> - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2228/QĐ-BTP ngày 14/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

				<p>một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ</p>	
--	--	--	--	--	--

					<p>tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>
02	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	15 ngày		1.000.000 đồng	<p>- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;</p> <p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015</p>
03	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài			1.500.000 đồng	<p>của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- <i>Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực</i></p>
04	Thủ tục đăng ký khai			1.550.000 đồng	

sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài			<p><i>tuyển;</i></p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- <i>Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</i></p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy</p>	
--	--	--	--	--

				<p>định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>
05	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc (giám hộ cũ), 03 ngày làm việc (giám hộ đương nhiên)		<p>50.000 đồng</p> <p>- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của</p>
06	Thủ tục đăng ký chám	02 ngày làm việc		

dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài			<p><i>Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</i></p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- <i>Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</i></p>
--	--	--	--

					<p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p> <p>- Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>
07	<p>Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định</p>	<p>- Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông</p>		<p>25.000 đồng</p>	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p>

	lại dân tộc	tin hộ tịch; - 03 ngày làm việc (việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc).			<p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu</p>
08	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày		50.000 đồng	
09	Thủ tục ghi vào Sổ hộ	12 ngày		50.000 đồng	

	<p>tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài</p>				<p><i>hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</i> - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;</p>	
10	<p>Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước</p>	<p>Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ.</p>		<p>50.000 đồng</p>	<p>- Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.</p>	

	ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)					
11	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài					
12	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy	05 ngày làm việc.		50.000 đồng		

	tờ cá nhân				
13	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài			1.000.000 0 đồng	
14	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc Trùng hợp phải tiến hành xác minh thì thời hạn không quá 10 ngày làm việc		50.000 đồng	
15	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ		50.000 đồng	

Ghi chú: Phần chữ in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG
LĨNH VỰC HỘ TỊCH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:60/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

St t	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Thủ tục đăng ký khai sinh	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ.	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc <i>nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (https://dichvucong.phuyen.gov.vn)</i>	Quá hạn: 8.000 đồng	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - <i>Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</i> - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 2228/QĐ-BTP ngày 14/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
02	Thủ tục đăng ký kết hôn			Không		
03	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	10.000 đồng				
04	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	03 ngày làm việc.		10.000 đồng		
	Thủ tục cấp Giấy xác nhận	03 ngày làm việc		5.000 đồng		

	tình trạng hôn nhân					của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch; - Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân
06	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	05 ngày làm việc	Lưu động trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Không		

					dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
07	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	05 ngày làm việc.	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc <i>nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (https://dichvucong.phuyen.gov.vn)</i></p>	Không	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - <i>Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</i> - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
08	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động			Không	
09	Thủ tục đăng ký khai tử			Quá hạn: 5.000 đồng	
10	Thủ tục đăng ký lại khai sinh			8.000 đồng	
11	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân			8.000 đồng	
12	Thủ tục đăng			8.000 đồng	

	ký lại kết hôn				Luật Hộ tịch; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
13	Thủ tục đăng ký lại khai tử			5.000 đồng	
14	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	- Thay đổi, cải chính : 03 ngày làm việc; - Bổ sung: Trong ngày làm việc.		10.000 đồng	- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch; - Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân

					dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.
15	Thủ tục đăng ký giám hộ	03 ngày làm việc		Không	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;
16	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	02 ngày		Không	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi

				<p>tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến;</p> <p>- Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.</p> <p>- Nghị quyết số 26/2017/NQ-</p>	
--	--	--	--	--	--

					HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.	
--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: Phần chữ in nghiêng là nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.